

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/DS-PT

Ngày: 24/01/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa : Bà Lê Thị Ngọc Phần – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số : 506/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” . Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 185/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo . Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4577/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông** Trần Hồng N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số nhà C đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: **Bà** Đinh Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2023, văn bản trình bày ý kiến ngày 15/5/2022, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Trần Hồng N trình bày:

Ngày 21/3/2020, ông N có cho bà T vay số tiền là 732.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền, ông N và bà T có ký tên vào hợp đồng vay tiền. Thời hạn vay là 02 tháng, từ ngày 21/3/2020 đến ngày 21/5/2020, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, ông N đã giao tiền mặt

cho bà T số tiền là 732.000.000 đồng (tại trang 02 của hợp đồng vay tiền bà T có ký tên ghi họ tên xác nhận đã nhận đủ số tiền nêu trên).

Đến ngày 21/5/2020 là hạn chót bà T phải trả nợ vay cho ông N, nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả lãi và nợ gốc cho ông N. Ngày 20/5/2022, ông N có gửi văn bản thông báo cho bà T về việc trả nợ số tiền là 732.000.000 đồng, hạn chót là ngày 30/5/2022.

Ông N yêu cầu bà T trả cho ông N số tiền 1.225.187.507 đồng trong đó bao gồm nợ gốc 732.000.000 đồng; lãi trong hạn là $732.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 61 \text{ ngày} = 14.680.110 \text{ đồng}$ (tính từ ngày 21/3/2020 đến ngày 21/5/2020). Lãi quá hạn $732.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} (20\%/\text{năm}) \times 1.193 \text{ ngày} = 478.507.397 \text{ đồng}$ (tính từ ngày 22/5/2020 đến ngày 28/8/2023). Ông N yêu cầu bà T tiếp tục chịu lãi suất cho đến khi trả đủ số tiền nêu trên theo quy định pháp luật. Ông N yêu cầu bà T chịu toàn bộ án phí theo quy định.

Ông N có giữ của bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 439 tờ bản đồ số 20 tọa lạc xã L, Chợ L, Bến Tre do bà Nguyễn Thị Kim N1 và ông Trần Văn T1 đứng tên (bản chính) và giấy tay hợp đồng bán đất giữa bên mua là bà Đinh Ngọc T với bên bán bà Nguyễn Thị Kim N1 và ông Trần Văn T1. Nếu bà T đồng ý trả tiền cho ông N thì ông N trả lại hai văn bản trên cho bà T.

Tại các biên bản hòa giải của Tòa án cũng như tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đinh Ngọc T là ông Lê Văn T2 trình bày:

Ông T2 thừa nhận bà T có ký tên, ghi họ tên vào hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2020 mà ông N cung cấp cho Tòa án, cũng như ông T2 thừa nhận bà T có ký tên, ghi họ tên vào trang 02 của hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2020 nêu trên. Tuy nhiên, ông T2 cho rằng bà T chỉ có nhận số tiền mặt của ông N là 500.000.000 đồng (nhưng không có làm giấy tờ giao nhận số tiền 500.000.000 đồng). Ông T2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà T có nhận số tiền 500.000.000 đồng của ông N. Còn việc hai bên ghi số tiền trong hợp đồng vay tiền 732.000.000 đồng là bao gồm nợ gốc và tiền lãi.

Về lãi suất, mặc dù trong hợp đồng vay tiền ghi là 1%/tháng nhưng thực tế bà T đóng tiền lãi cho ông N là 5%/tháng, bà T đóng lãi cho ông N nhiều tháng nhưng bà T không nhớ số tiền cụ thể (ông T2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà T đã đóng tiền lãi cho ông N là 5%/tháng).

Ông T2 yêu cầu tính lãi suất theo thỏa thuận giữa hai bên là 1%/tháng, thời gian tính từ ngày 21/3/2020 đến nay (ngày 13/7/2023) như sau: $500.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} = 195.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng bà T đồng ý trả cho ông N số tiền là 695.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 195.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi trong hạn là 14.439.452 đồng (tính từ ngày 21/3/2020 đến ngày 20/5/2020), lãi quá hạn 426.364.932 đồng (tính từ ngày 21/5/2020 đến ngày 19/4/2023) theo yêu cầu của ông N thì ông T2 không đồng ý.

Ông T2 đã nhận Thông báo về việc giao nộp chứng cứ số 40/TB-GNCC

ngày 07/6/2023 của Tòa án. Tuy nhiên, ông T2 không có cung cấp tài liệu, chứng cứ theo nội dung thông báo số 40/TB-GNCC nêu trên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn T2 trình bày: bà T đồng ý trả cho ông N số tiền là 705.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 205.000.000 đồng (500.000.000 đồng x 1%/tháng x 41 tháng).

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 185/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng N về việc yêu cầu bà Đinh Ngọc T trả số tiền nợ vay là 1.176.690.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 732.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu đồng); lãi trong hạn là 14.640.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng); Lãi quá hạn 430.050.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc bà Đinh Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hồng N số tiền là 1.176.690.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 732.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu đồng); lãi trong hạn là 14.640.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng); Lãi quá hạn 430.050.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đinh Ngọc T kháng cáo bản án nêu trên, cụ thể bà T cho rằng bà vay tiền dùm ông Bùi Thanh T3, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp nên phải đưa ông T3 vào tham gia tố tụng trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T3 vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, do đó bà T kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Đinh Ngọc T giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn ông Trần Hồng N không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, nguyên đơn cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm) với số tiền là 478.507.397 đồng. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn

trả cho nguyên đơn tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 1,5%/tháng với số tiền là 430.050.000 đồng, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 0,16%/tháng với số tiền là 48.457.397 đồng nhưng Tòa sơ thẩm không buộc nguyên đơn chịu án phí đối với yêu cầu bị bác là vi phạm Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Do đó, để đảm bảo pháp luật được thực hiện thống nhất cần sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu bị bác trên số tiền 48.457.397 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Ngọc T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. theo hướng buộc nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch đối với đối với phần yêu cầu bị bác về việc yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 0,16%/tháng với số tiền 48.457.397 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đinh Ngọc T trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 21/3/2020 giữa ông Trần Hồng N với bà Đinh Ngọc T, thể hiện bà T có vay của ông N số tiền vay là 732.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, từ ngày 21/3/2020 đến ngày 21/5/2020, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận bà T có ký tên, ghi họ tên vào hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2020, do đó đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Phía bị đơn cho rằng bà T chỉ nhận của ông N số tiền 500.000.000 đồng chứ không phải số tiền 732.000.000 đồng như trong hợp đồng vay, việc hai bên ghi số tiền 732.000.000 đồng là bao gồm nợ gốc và tiền lãi. Xét thấy, nội dung hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2020 thể hiện bà T có vay của ông N số tiền 732.000.000 đồng và thỏa thuận lãi là 1%/tháng, không có những nội dung như phía bị đơn trình bày, đồng thời ông N không thừa nhận việc này, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó những nội dung mà phía bị đơn trình bày là không có cơ sở xem xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cho rằng số tiền này bà vay từ ông Bùi Thanh T3, sinh năm 1978 nên phải đưa ông T3 vào tham gia tố tụng. Xét thấy, theo hợp đồng vay tiền chỉ có bên vay là bà Đinh Ngọc T, bên cho vay là ông Trần Hồng N, không có nội dung liên quan đến việc bà T vay tiền từ ông Bùi Thanh T3, hơn nữa tại giai đoạn sơ thẩm thì phía bị đơn thừa nhận có vay và nhận của ông N số tiền 500.000.000 đồng, hoàn toàn không có đề cập gì đến việc bà T vay nợ từ ông T3. Mặt khác, tại trang 02 của Hợp đồng vay tiền ghi “Ngày 21 tháng 03 năm 2020; Việc giao nhận tiền chỉ có 2 bên; Bên vay xác nhận đã nhận đủ tiền và đồng ý ký tên...Đinh Ngọc T”. Phía bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết tại trang 02 của hợp đồng vay tiền là của bà Đinh Ngọc T. Do đó có căn cứ xác định bà T có vay của ông T3 số tiền là 732.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi trong hạn: Ông N cho rằng từ khi vay đến nay thì bà T không có trả vốn và lãi cho ông, bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho ông N nhiều lần với mức lãi suất 5%/tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy, tại Hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2020 giữa ông N và bà T có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng (kể từ ngày 21/3/2020 đến ngày 21/5/2020). Căn cứ khoản 3 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì số tiền lãi trong hạn được tính như sau: $732.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 14.640.000 \text{ đồng}$ (tính từ ngày 21/3/2020 đến ngày 21/5/2020).

[5] Về tiền lãi quá hạn: Theo hợp đồng vay tiền giữa các bên không có thỏa thuận về lãi suất quá hạn, do đó căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ Luật Dân sự và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng. Vì vậy số tiền lãi quá hạn được tính từ ngày 23/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/8/2023) là 39 tháng 05 ngày với mức lãi suất là 1.5%/tháng, thành tiền là 430.050.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đối với bà T về việc yêu cầu bà T trả tổng số tiền là 1.176.690.000 đồng (trong đó: nợ gốc 732.000.000 đồng; lãi trong hạn là 14.640.000 đồng; Lãi quá hạn 430.050.000 đồng) là phù hợp.

Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm) với số tiền là 478.507.397 đồng. Nhưng kết quả giải quyết cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, áp dụng mức lãi suất 1,5%/tháng với số tiền là 430.050.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu nộp án phí, lệ phí thì nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với mức lãi suất chênh lệch không được chấp nhận là 0,16%/tháng với số tiền là 48.457.397 đồng. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu bị bác nêu trên.

Bị đơn bà Đinh Ngọc T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Ngọc T;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 185/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng N về việc yêu cầu bà Đinh Ngọc T trả số tiền nợ vay là 1.176.690.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 732.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu đồng); lãi trong hạn là 14.640.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng); Lãi quá hạn 430.050.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc bà Đinh Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hồng N số tiền là 1.176.690.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 732.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi hai triệu đồng); lãi trong hạn là 14.640.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng); Lãi quá hạn 430.050.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Hồng N phải chịu 2.423.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001745 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. H tạm ứng án phí cho ông N số tiền là 15.033.000 đồng.

Buộc bà Đinh Ngọc T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 47.300.700 đồng (bốn mươi bảy triệu ba trăm ngàn bảy trăm đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0007725 ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương